

Thông Luận

Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên Xuất Bản

Chủ quyền Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (Nguyễn Nhã)

Ngày: 06/09/2006 lúc 01:44:58 CDT

Đề tài: Việt Nam Đất & Người



Cơ sở pháp lý của sự xác lập và bảo vệ chủ quyền Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa Nguyễn Nhã

«... những hành động xác lập và thực thi chủ quyền rất cụ thể như nêu cột mốc, dựng bia, xây miếu, trồng cây, đo đạc thủy trình vẽ bản đồ của thủy quân Việt Nam từ năm 1816...»

1 Cơ sở pháp lý quốc tế về sự thiết lập chủ quyền lãnh thổ tại các hải đảo

Trong giai đoạn từ đầu thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, các nước Hà Lan, Anh, Pháp cũng phát triển dần trở thành cường quốc, bị đụng chạm quyền lợi, không chịu chấp hành sắc lệnh của Giáo Hoàng Alexandre VI ký ngày 4 tháng 5 năm 1493 ký xác định nguyên tắc phân chia các vùng lãnh thổ mới phát hiện ngoài Châu Âu. Từ thực tế này, các nước đã tìm ra nguyên tắc mới về thiết lập chủ quyền trên những vùng lãnh thổ mà họ phát hiện. Đó là thuyết "quyền ưu tiên chiếm hữu" một vùng lãnh thổ thuộc về quốc gia nào đã phát hiện ra vùng lãnh thổ đó đầu tiên. Đó chính là thuyết "quyền phát hiện".

Theo thuyết này thì chỉ cần các nhà hàng hải của một quốc gia cắm một lá cờ lên một hòn đảo, thậm chí một thuyền trưởng của một nước nhìn thấy một vùng đất mới, quốc gia đó có quyền ưu tiên chiếm hữu.

Trên thực tế, việc phát hiện như trên chưa bao giờ tự nó đem lại cho quốc gia phát hiện chủ quyền lãnh thổ vì rất khó xác định chính xác thể nào là phát hiện, xác nhận việc phát hiện và xác định giá trị pháp lý của việc phát hiện ra một vùng lãnh thổ. Vì thế việc phát hiện đã mau chóng được bổ sung bằng việc chiếm hữu trên danh nghĩa, nghĩa là quốc gia phát hiện ra một vùng lãnh thổ phải để lại dấu vết trên vùng lãnh thổ mà họ phát hiện. Quốc gia nào có một bia hay một mốc chủ quyền hay một dấu hiệu quốc gia có giá trị hợp lệ mới có chủ quyền lãnh thổ. Thuyết quyền phát hiện đã được thay thế bằng thuyết chiếm hữu về danh nghĩa đã được các quốc gia áp dụng từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX.

Song thuyết chiếm hữu về danh nghĩa càng ngày càng bộc lộ những nhược điểm, xảy ra tình trạng có những nước vô tình hay cố ý lại "phát hiện" và đặt dấu hiệu như cắm cờ, cột mốc, bia về chủ quyền lên những lãnh thổ mà các quốc gia khác đã xác nhận. Do đó mà nảy sinh

ra nhiều vụ tranh chấp.

Các luật gia càng ngày càng thấy việc phát hiện, kể cả việc phát hiện có để lại dấu vết chỉ đem lại cho quốc gia phát hiện vùng lãnh thổ một danh nghĩa phôi thai, chưa hoàn chỉnh, cốt để chỉ xí phần. Danh nghĩa này có thể bị mất đi nếu như nó không được củng cố bằng những hành động thực tế tích cực. Chủ quyền muốn được xác lập thì phải là thật sự, có hiệu quả, tức là đòi hỏi sự có mặt thực tế của quốc gia chiếm hữu trên vùng lãnh thổ đó.

Sau hội nghị Berlin về châu Phi năm 1885 của 13 nước Châu Âu và Hoa Kỳ và sau khoá họp của Viện Pháp Luật Quốc Tế ở Lausanne (Thụy Sĩ) năm 1888, nguyên tắc chiếm hữu thật sự trở thành quan điểm chiếm ưu thế trên thế giới. Điều 3, điều 34 và 35 của Định Ước Berlin ký ngày 26 tháng 6 năm 1885 xác định nội dung của nguyên tắc chiếm hữu thật sự và các điều kiện chủ yếu để có việc chiếm hữu thật sự như sau:

- «Phải có sự thông báo về việc chiếm hữu cho các nước ký định ước trên».

- "Phải duy trì trên những vùng lãnh thổ mà nước ấy chiếm hữu sự tồn tại của một quyền lực đủ để khiến cho các quyền mà nước ấy đã giành, được tôn trọng..."

Tuyên bố của Viện Pháp Luật Quốc Tế Lausanne năm 1888 đã nhấn mạnh “mọi sự chiếm hữu muốn tạo nên một danh nghĩa sở hữu độc quyền ... thì phải là thật sự tức là thực tế, không phải là danh nghĩa”.

Chính tuyên bố trên của Viện Pháp Luật Quốc Tế Lausanne đã khiến cho nguyên tắc chiếm hữu thật sự của định ước Berlin có giá trị phổ biến trong luật pháp quốc tế chứ không chỉ có giá trị với các nước ký định ước trên.

Nội dung chính của nguyên tắc chiếm hữu thật sự là:

1. Việc xác lập chủ quyền lãnh thổ phải do nhà nước tiến hành. Tư nhân không có quyền thiết lập chủ quyền lãnh thổ vì tư nhân không có tư cách pháp nhân quốc tế, vì quan hệ quốc tế là quan hệ giữa các quốc gia.
2. Sự chiếm hữu phải được tiến hành một cách hoà bình trên một vùng lãnh thổ thật sự là vô chủ (res nullius) hoặc là đã được quốc gia làm chủ chủ động từ bỏ (derelicto). Dùng vũ lực để chiếm một vùng lãnh thổ đã có chủ là một hành động phi pháp.
3. Quốc gia chiếm hữu trên thực tế phải thực hiện những hành động chủ quyền ở mức độ tối thiểu phù hợp với các điều kiện tự nhiên và dân cư trên vùng lãnh thổ đó.
4. Việc thực hiện chủ quyền phải liên tục trên vùng lãnh thổ đó.

Ngày 10 tháng 9 năm 1919, công ước Saint Germain đã được các cường quốc lúc bấy giờ ký tuyên bố hủy bỏ định ước Berlin năm 1885 với lý do là trên thế giới không còn lãnh thổ vô chủ nữa và như thế nguyên tắc chiếm hữu thật sự không còn giá trị pháp lý nữa. Song do tính hợp lý của nguyên tắc này, các luật gia trên thế giới vẫn vận dụng nó khi phải giải quyết các

vụ tranh chấp chủ quyền trên các hải đảo. Như phán quyết của toà án trọng tài thường trực quốc tế La Haye tháng 4 năm 1928 về vụ tranh chấp đảo Palmas giữa Mỹ và Hà Lan, phán quyết của toà án quốc tế của Liên Hợp Quốc tháng 11 năm 1953 về vụ tranh chấp các đảo Minquiens và Ecrehous giữa Anh và Pháp.

Những thay đổi trong pháp luật quốc tế nửa đầu thế kỷ XX đã làm thay đổi phương pháp thủ đắc chủ quyền lãnh thổ trên thế giới. Sau chiến tranh thế giới thứ 2, Liên Hợp Quốc được thành lập tiếp theo Hội Quốc Liên. Từ các cuộc chiến tranh xâm lược, Hiến Chương Liên Hợp Quốc đưa ra nguyên tắc (điều 2 khoản 14) có giá trị như một nguyên tắc pháp lý áp dụng cho tất cả các quốc gia.

Nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực trên đã được phát triển và tăng cường trong Nghị Quyết 26 – 25 năm 1970: “Lãnh thổ của một quốc gia không thể là đối tượng của một cuộc chiếm đóng quân sự do sử dụng vũ lực trái với “các quy định của Hiến Chương”. Lãnh thổ của một quốc gia không thể là đối tượng của một sự chiếm hữu của một quốc gia khác sau khi dùng đe dọa hay sử dụng vũ lực. Bất kỳ sự thụ đắc lãnh thổ nào đạt được bằng đe dọa hay sử dụng vũ lực sẽ không được thừa nhận là hợp pháp”.

Nghị quyết trên cũng qui định: “Các quốc gia có bổn phận không dùng đe dọa hay sử dụng vũ lực để vi phạm các biên giới quốc tế hiện có của một quốc gia khác hay như biện pháp giải quyết các tranh chấp quốc tế, kể cả các tranh chấp về lãnh thổ và các vấn đề liên quan đến các biên giới của các quốc gia.”

Năm 1982, Công ước về luật biển Liên Hợp Quốc gọi là “United Nations Convention on Law of Sea”, viết tắt là UNCLOS Convention công bố ngày 10-2-1982 tại Montego Bay ở Jamaica đã được 159 quốc gia ký nhận. Sau khi có đủ 60 quốc gia duyệt y (ratification), kể từ ngày 16-11-1994 thoả ước UNCLOS hay LOS Convention trở thành luật quốc tế đối với các quốc gia phê chuẩn và được mang ra, thi hành, đã xác định về chủ quyền trên biển của mỗi quốc gia ...

Như thế trước khi bị các nước ngoài xâm phạm chủ quyền Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa tức đầu thế kỷ XX trở về thế kỷ XVII, theo pháp lý quốc tế theo kiểu Phương Tây lúc bấy giờ, sự xác lập chủ quyền Việt Nam một cách thật sự, liên tục, hoà bình là cơ sở pháp lý quốc tế đương thời. Đến khi chủ quyền của Việt Nam bị xâm phạm, vào thời điểm 1909, pháp lý quốc tế có giá trị phổ biến là Tuyên bố của Viện Pháp Luật Quốc Tế Lausanne năm 1888.

Sau đó Hiến Chương Liên Hiệp Quốc và Luật Biển 1982 cũng là cơ sở pháp lý quốc tế mà các thành viên ký kết bao gồm các nước đang vi phạm chủ quyền của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là Trung Quốc, Philippines, Mã Lai, Brunei đều phải tôn trọng.

2 Tính pháp lý quốc tế của sự xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Vào đầu thế kỷ XVII, từ đời Chúa Nguyễn Phúc Lan hay chúa Nguyễn Phúc Tần đến đầu thế kỷ XX, năm 1909, Việt Nam đã chiếm hữu thật sự, hoà bình và thực thi liên tục theo đúng nguyên tắc pháp lý quốc tế lúc bấy giờ.

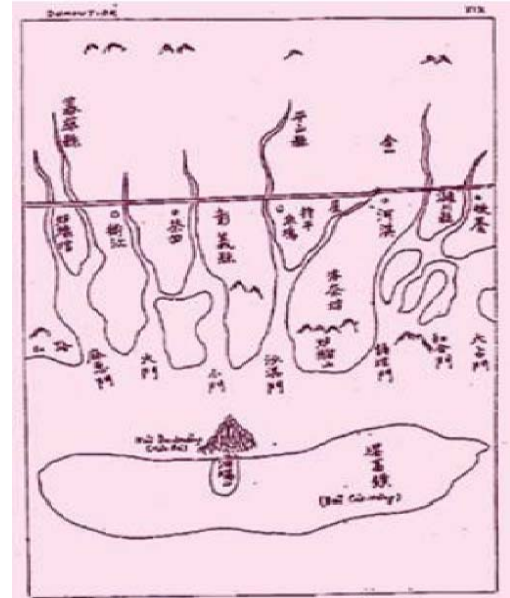
Đối với quần đảo Hoàng Sa:

Một là với tính cách nhà nước, đội Hoàng Sa, một tổ chức bán quân sự đã được giao nhiệm vụ, riêng một mình kiểm soát và khai thác định kỳ, liên tục và hoà bình hải sản quý cùng các sản vật kể cả súng ống của các tàu đắm tại các đảo Hoàng Sa suốt thời Đại Việt, trong thời các chúa Nguyễn và thời Tây Sơn, tức từ đầu thế kỷ XVII đến năm 1801 và sau đó là buổi đầu triều Nguyễn từ 1802 – đến trước 1815. Từ năm 1816, đội Hoàng Sa phải phối hợp với thủy quân. Hàng năm, đội Hoàng Sa hoạt động trong 6 tháng từ tháng 3 đến tháng 8 âm lịch (tháng 4 đến tháng 9 dương lịch) để phù hợp với điều kiện thời tiết ở vùng biên của quần đảo Hoàng Sa.

Hai là suốt thời nhà Nguyễn, bắt đầu từ 1816, thủy quân được giao trọng trách liên tục kiểm soát, bảo vệ Hoàng Sa và Trường Sa.

Ba là về mặt quản lý hành chánh liên tục suốt trong 4 thế kỷ từ thế kỷ XVII đến năm 1974 (khi Trung Quốc dùng vũ lực cưỡng chiếm), Hoàng Sa được các chính quyền ở Việt Nam để thể hiện quyền lực tối thiểu của mình, đặt dưới sự quản lý hành chánh của Quảng Ngãi (khi là phủ hoặc là trấn hay tỉnh qua từng thời kỳ lịch sử) hoặc của tỉnh Thừa Thiên (thời Pháp thuộc) hoặc của tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (thời chia cắt Nam Bắc) rồi đến thành phố Đà Nẵng (thời thống nhất đất nước). Việc xác định sự quản hạt này hoặc được ghi trong các sách địa lý của nhà nước biên soạn như bộ *Hoàng Việt Địa Dư Chí* hoặc *Đại Nam Nhất Thống Chí* dưới triều Nguyễn, hoặc do chính hoàng đế hay triều đình (Bộ Công) như thời vua Minh Mạng khẳng định, hoặc bằng các dụ, sắc lệnh, quyết định của chính quyền ở Việt Nam như dụ của Bảo Đại, triều đình Huế, Toàn Quyền Đông Dương ở thời Pháp thuộc, hoặc tổng thống, tổng trưởng trong thời kỳ Việt Nam bị chia cắt, hoặc quyết định, nghị quyết của nhà nước, quốc hội thời độc lập thống nhất. Điều này khác với Trung Quốc, chỉ xác định sự quản lý hành chánh sau năm 1909 tức vào năm 1921 và rồi vào năm 1947... có nghĩa là sau Việt Nam hơn 3 thế kỷ. Còn tất cả chỉ là suy diễn không có bằng chứng cụ thể rõ ràng.

Chính quyền ở Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, ngay cả thời Pháp thuộc, chưa bao giờ từ bỏ chủ quyền của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa, nên ngay cả khi bị Trung Quốc chiếm đóng trái phép sau chiến tranh thế giới thứ 2 hay năm 1974, quần đảo Hoàng Sa vẫn được tỉnh Quảng Nam và từ năm 1997 đến nay là thành phố Đà Nẵng quản lý.



*Bản đồ đường qua xứ Quảng Nam
đời Lê, theo Thiên Nam lộ đồ
vẽ lại năm 1741 (bản sao chép của
Dumoutier, có chữ quốc ngữ)
· “Bãi cát vàng” tức là Hoàng Sa*

Bốn là trước thời kỳ bị xâm phạm, bất cứ dưới thời đại nào, nhà nước ở Việt Nam cũng có những hành động tiếp tục khẳng định và thực thi chủ quyền hàng năm như đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ do đội Hoàng Sa cuối thời chúa Nguyễn hay do thủy quân từ năm 1816 dưới triều Nguyễn (bộ *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên*, *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* hoặc *Đại Nam Hội Điển Sự Lệ* của Nội Các, hoặc *Châu Bản* triều Nguyễn đã ghi rất rõ, đã được trình bày trong phần tài liệu). Sau này, từ đầu thế kỷ XX cho đến năm 1974, Việt Nam cũng tiếp tục tổ chức các đoàn thám sát, đo đạc, vẽ bản đồ.

Năm là trước thời kỳ bị xâm phạm, dưới triều Nguyễn, nhất là từ năm 1836 trở thành lệ, hàng năm đều luôn luôn tổ chức xây dựng bia chủ quyền từng hòn đảo. Trong thời bị xâm phạm cũng thế, các chính quyền ở Việt Nam luôn tiếp tục cho dựng bia chủ quyền thay thế bia bị hư hỏng.

Sáu là trước thời kỳ bị xâm phạm, các triều đại Việt Nam, nhất là thời vua Minh Mạng của triều Nguyễn đã cho dựng miếu thờ làm bằng nhà đá (đá san hô), đào giếng mà năm 1909 các đoàn khảo sát đầu tiên của Trung Quốc ở Hoàng Sa đã trông thấy và khẳng định không biết có từ thời nào. Riêng tại đảo Phú Lâm, tài liệu Trung Quốc [ghi có miếu ghi rõ Hoàng Sa Tự của Việt Nam. Sau khi có sự xâm phạm, chính quyền ở Việt Nam cũng tiếp tục cho xây miếu và nhà thờ.

Bảy là trước thời kỳ bị xâm phạm, dưới triều Nguyễn nhất là thời vua Minh Mạng đã cho trồng cây tại các đảo để cho thuyền bè ở đằng xa nhận thấy, tránh bị nạn, và các nhà nghiên cứu thực vật như La Fontaine cũng thừa nhận các thực vật cây cối ở Hoàng Sa phần lớn có nguồn gốc ở Miền Trung Việt Nam.

Tám là trước thời kỳ bị xâm phạm, dưới triều Gia Long như tài liệu phương Tây của Gutzlaff viết trong *The Journal of The Geographical Society of London*, vol 19, 1849, trang 97, đã cho biết Việt Nam đã thiết lập trại binh nhỏ và một điểm thu thuế. Đến thời kỳ bị xâm phạm từ năm 1909, các chính quyền Việt Nam lại là chính quyền sớm nhất đã tổ chức các trại lính đồn trú ở đảo Hoàng Sa (Pattle). Trong khi Trung Quốc chỉ cho quân chiếm đóng một thời gian ngắn sau chiến tranh thế giới lần 2 rồi rút đi (năm 1956, Trung Quốc chiếm lại đảo Phú Lâm (Ile Boisée). Đến năm 1974, Trung Quốc dùng vũ lực chiếm trái phép các đảo còn lại trong các trận đánh trên đảo và ở biển với hải quân Việt Nam Cộng Hoà, kết thúc vào ngày 20 /1/1974).

Chín là chính quyền ở Việt Nam đã cho xây trạm khí tượng đầu tiên tại đảo Hoàng Sa (Pattle) vào năm 1938 hoạt động trong thời gian dài cho đến khi Trung Quốc chiếm đóng bằng vũ lực năm 1974.

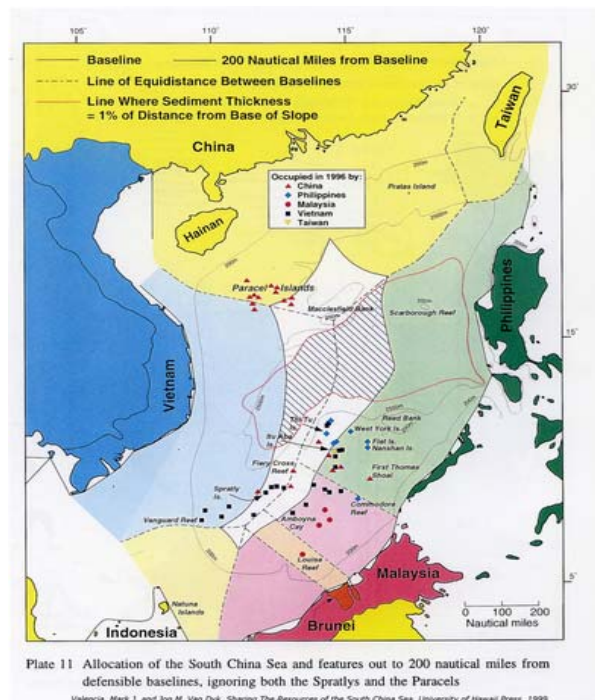
Mười là trước thời kỳ bị xâm phạm tức năm 1909, chính các hoàng đế Việt Nam như vua Minh Mạng và triều đình, cụ thể là Bộ Công đã lên tiếng khẳng định Hoàng Sa là nơi hiểm yếu trong vùng biển của Việt Nam, nằm trong cương vực của Quảng Ngãi.

Mười một là trước khi bị xâm phạm, chưa có một hải đảo nào được nhiều tài liệu chính thức

của nhà nước, từ chính sử địa lý của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn như *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên*, *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, hoặc địa dư như *Hoàng Việt Dư Địa Chí*, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, hoặc sách hội điển, một loại pháp chế ghi những điển chương pháp chế của triều đình như *Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ*. Cũng chưa có một hải đảo nào tại Việt Nam lại được những nhà sử học lớn của nước Việt Nam đề cập đến như Lê Quý Đôn trong *Phủ Biên Tạp Lục* (1776), Phan Huy Chú (1821) trong *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, *Dư Địa Chí*, hay Nguyễn Thông trong *Việt Sử Cương Giám Khảo Lược*. Đặc biệt việc xác nhận chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa lại còn do sách của chính người Trung Hoa viết như *Hải Ngoại Kỳ Sự* của Thích Đại Sán viết năm 1696. Đó là chưa kể nhiều tác giả tây phương như là Le Poivre (1749), J Chaigneau (1816-1819), Taberd (1833), Gutzlaff (1849)... cũng đã khẳng định rõ ràng Hoàng Sa thuộc chủ quyền Việt Nam!

Mười hai là bản đồ An Nam Đại Quốc Hoạ Đồ Của Giám mục Taberd trong cuốn Tự Điển Việt – La Tinh, nhan đề Latino – Anamiticum xuất bản năm 1838 đã ghi rõ: Paracel Seu Cát Vàng ở Biển Đông. Trong khi bản đồ "An Nam" này chỉ vẽ có Paracel Seu Cát Vàng, lại không có vẽ Hải Nam của Trung Quốc trong biển Đông. Rõ ràng bản đồ An Nam Đại Quốc Hoạ Đồ đã minh chứng Cát Vàng tức Hoàng Sa chính là Paracel nằm trong vùng biển của Việt Nam.

Đối với quần đảo Trường Sa:



*Quần đảo Hoàng Sa (Paracels) và
quần đảo Trường Sa (Spratley)*

thuộc về Nam Kỳ thuộc xứ thuộc địa, trong khi Hoàng Sa ở Trung Kỳ lại thuộc xứ bảo hộ.

Điều cần nói rõ rằng hơn 2 thế kỷ từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX, Việt Nam luôn coi quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là một dải đảo dài hàng vạn dặm ở Biển Đông, nên gọi là Vạn Lý Trường Sa (bãi cát dài vạn dặm) hay còn gọi là Đại Trường Sa (bãi cát dài lớn) hay còn gọi là Cát (Kát) Vàng hay Hoàng Sa (Hoàng có nghĩa là Vàng, Sa có nghĩa là Cát). Chính vì lẽ đó mà chính quyền Ngô Đình Diệm vào năm 1956 gọi các hải đảo được sáp nhập vào tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ở Nam Việt cũng là Hoàng Sa, cùng tên gọi với các hải đảo được sáp nhập vào tỉnh Thừa Thiên ở Trung Việt. Vào nửa đầu thế kỷ XIX, bản đồ Đại Nam Nhất Thống Toàn Đồ tuy có ghi Hoàng Sa ở phía Bắc và Vạn Lý Trường Sa ở phía Nam của Biển Đông, song hai quần đảo vẫn được vẽ trong một dải kéo dài liên tục từ Bắc xuống Nam, chưa thật sự có sự phân biệt rõ rệt như người Pháp sau này thể hiện ý muốn cho thấy Vạn Lý Trường Sa (tức phần phía Nam)

Quan niệm trên cũng giống quan niệm của các nhà hàng hải Phương Tây khi trong các bản đồ do họ vẽ suốt từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, tên gọi là Parcel hay Prancel hay Paracels đều chỉ một dải dài các hải đảo ở Biển Đông dọc theo bờ biển Miền Trung của Đại Việt, từ vĩ độ 17o xuống vĩ độ 10o

Ngoài ra *Phủ Biên Tạp Lục*, quyển 2 của Lê Quý Đôn cũng đã xác định một cách rõ ràng vị trí của “*Đại Trường Sa gần xứ Bắc Hải*”. Mà Côn Lôn với Hà Tiên cũng thuộc phạm vi hoạt động của đội Bắc Hải. Như thế Đại Trường Sa hay Hoàng Sa vào cuối thế kỷ XVIII kéo dài đến ở phía Nam của Biển Đông, tức vị trí của Trường Sa hiện nay. Cuốn “*Tây Sa Văn Vật*” do Viện Bảo Tàng tỉnh Quảng Đông Trung Quốc biên soạn và nhà xuất bản Bắc Vệt tại Bắc Kinh xuất bản năm 1975 cũng xác định rằng “*Bắc Hải là vùng quần đảo Nam Sa*”, tên Trung Quốc chỉ Trường Sa của Việt Nam.

Về mặt pháp lý quốc tế vào đầu thế kỷ XX, trước khi Trung Quốc xâm phạm chủ quyền Việt Nam, quần đảo Trường Sa tức Đại Trường Sa hay Vạn Lý Trường Sa đã được Việt Nam chiếm hữu thật sự, hoà bình và thực thi chủ quyền liên tục, với những bằng chứng sau đây:

Một là nhà nước ở Việt Nam trong 3 thế kỷ từ cuối thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX đã tổ chức đội Bắc Hải đi tìm kiếm hải vật ở khu vực Bắc Hải tức khu vực quần đảo Trường Sa và cả Côn Đảo, Hà Tiên cũng ở phía Nam của Đại Việt.

Phủ Biên Tạp Lục (1776) của Lê Quý Đôn và rồi *Đại Nam Nhất Thống Chí* (khởi soạn 1848, in năm 1910) của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn đều khẳng định *đội Bắc Hải, khiến đội Hoàng Sa kiêm quản, ra Bắc Hải, các đảo Côn Lôn tìm lấy hải vật*".

Phủ Biên Tạp Lục, quyển 2 của Lê Quý Đôn còn cho biết thêm rằng sở dĩ nhà nước sai chức cai đội Hoàng Sa kiêm quản đốc đội Bắc Hải này vì chẳng qua họ chỉ lấy được những hải vật kể trên mà thôi tức là những hàng đồi mối, hải ba, đôn ngư (cá heo lớn như con heo), lục quý ngư, hải sản (con đĩa biển), còn những vàng bạc và các của cải quý báu khác thì ít khi họ tìm kiếm được. Vậy là do đội Bắc Hải ít khi tìm kiếm được các sản vật quý trong đó có vàng bạc hay súng ống nên các chúa Nguyễn đã để cho cai đội Hoàng Sa kiêm quản. Điều này cũng dễ hiểu, bởi các sản vật quý trong đó có vàng bạc hay súng ống mới là mối quan tâm của các chúa Nguyễn, mà những thứ sản vật ấy chỉ có được do các tàu đắm. Bởi lẽ Đại Trường Sa ở phía Nam tức Trường Sa hiện nay ít nguy hiểm hơn đối với các tàu biển vì vùng này ít xảy ra bão.

Đội Bắc Hải tuy không được chính quyền Chúa Nguyễn coi quan trọng như đội Hoàng Sa, không cần định suất hoặc lấy những người tình nguyện song đội Bắc Hải vẫn do nhà nước quản lý. *Phủ Biên Tạp Lục* quyển 2 nói rất rõ “*ai tình nguyện thì cấp giấy sai đi và chỉ thị sai phái đội ấy (Bắc Hải) đi làm công tác và những người được bổ sung vào đội Bắc Hải đều được miễn nạp tiền sưu cùng các thứ tiền lật vật như tiền đi qua đôn tuần, qua đờ*”. Đây là bằng chứng về tính cách nhà nước một cách rõ ràng của đội Bắc Hải. Đội Bắc Hải do đội Hoàng Sa kiêm quản, mà nhiệm vụ của đội Hoàng Sa không những để khai thác tài nguyên mà còn có nhiệm vụ kiểm soát các hải đảo vùng biển Việt Nam.

Thời gian đội Bắc Hải hoạt động cũng bắt đầu từ lâu, trước khi *Phủ Biên Tạp Lục* ra đời (1776), cũng như phải sau khi đất Bình Thuận bắt đầu thuộc Đại Việt (1697) đến đầu Nhà Nguyễn.

Hai là Trường Sa chịu sự quản lý hành chính của Quảng Ngãi. Bởi quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được coi là một. Tỉnh Bình Thuận chỉ cung cấp suất dinh cho đội Bắc Hải mà thôi. Mà chúng ta đã biết Hoàng Sa nằm trong cương vực, vùng biển của Quảng Ngãi, do Quảng Ngãi quản hạt.

Đến năm 1933, quần đảo Trường Sa mới được tỉnh Bà Rịa (Nam Kỳ) quản lý về mặt hành chính. Năm 1956, tỉnh Bà Rịa được đổi tên là Phước Tuy (Nam Bộ). Năm 1982 lại do tỉnh Phú Khánh (Trung bộ) quản lý và trở thành một huyện đảo.

Ba là những hoạt động liên tục, định kỳ của thủy quân từ đầu nhà Nguyễn, cụ thể bắt đầu từ năm 1816 tại quần đảo Hoàng Sa mà như ta đã biết thời kỳ này Hoàng Sa và Trường Sa là một. Đó là những việc đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ của thủy quân, việc cắm mốc chủ quyền, dựng bia thành lệ hàng năm đến từng hòn đảo được ghi trong sách *Hội Điển* triều Minh Mạng.

Bốn là năm 1933 khi chưa có nước nào, kể cả Trung Quốc đặt vấn đề chủ quyền ở quần đảo Trường Sa, chính quyền Pháp ở Việt Nam đã tổ chức chiếm hữu theo nghi thức truyền thống Phương Tây. Như thế, nhân danh vương quốc An Nam theo hiệp ước Pháp – Việt 1874 cũng như hiệp ước 1884, chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam đã chính thức chiếm hữu Trường Sa trong tình trạng không có nước nào chiếm hữu.

Chính quyền thực dân Pháp đã làm đầy đủ thủ tục chiếm hữu theo nghi thức truyền thống phương Tây với một hạm đội đem đến mỗi đảo một văn bản chiếm hữu do các thuyền trưởng ký được đóng kín trong một cái chai được gắn trong một trụ xi măng xây trên mỗi đảo. Người ta kéo cờ và thổi kèn trên từng hòn đảo Spratly, Caye d'Aboine, Itu – Aba, Loaito, Thị Tứ cùng các tiểu đảo phụ thuộc. Sau đó Bộ Ngoại Giao Pháp đã có một thông tri đăng công báo Pháp ngày 26 tháng 7 năm 1933 về sự chiếm hữu đảo Spratley ngày 13 tháng 4 năm 1930 và các đảo Aboine, Itu – Aba, Loai Ta, Thị Tứ và các đảo phụ cận từ ngày 7 tháng 4 năm 1933 đến ngày 12 tháng 4 năm 1933.

Những hoạt động liên tục hàng năm của đội Bắc Hải thời Chúa Nguyễn và đầu thời nhà Nguyễn, cũng như những hoạt động của thủy quân trong suốt triều Nguyễn đã chứng minh một cách hùng hồn quần đảo Trường Sa không phải là đảo vô chủ. Song hành động của chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam tổ chức chiếm hữu theo nghi thức cổ truyền phương Tây chẳng qua là để hợp thức hoá việc chiếm hữu đúng theo pháp lý quốc tế lúc bấy giờ để tránh mọi sự tranh chấp của các nước khác, đồng thời cũng thể hiện ý đồ chính trị của Pháp, sáp nhập Trường Sa vào xứ Nam Kỳ thuộc địa, thay vì xứ Trung Kỳ bảo hộ.

Điều cần nói thêm là, khi chính quyền thực dân Pháp tổ chức chiếm hữu theo nghi thức truyền thống phương Tây vào năm 1930 đến 1933, thì cũng chưa có một quốc gia thứ ba nào

đặt vấn đề tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Trường Sa (Spratley). Năm 1907, Trung Quốc chỉ mới bắt đầu tranh chấp với Nhật ở quần đảo Pratas và đến năm 1909, Trung Quốc mới khảo sát trái phép theo phương thức cổ truyền Phương Tây chỉ với đảo Hoàng Sa hay Paracels mà Trung Quốc cho là vô chủ (sic!). Lúc này Trung Quốc chưa có hành động nào đối với quần đảo gọi là Nam Sa hay Trường Sa của Việt Nam. Mãi đến tháng 4 năm 1935 mới xuất hiện địa danh Nam Sa trên bản đồ, song lúc ấy tên gọi Nam Sa chỉ là dùng để gọi bãi đá ngầm Macclessfield (tức Trung Sa). Mãi đến khoảng năm 1947, Trung Quốc mới đặt Nam Sa ở vị trí quần đảo Trường Sa (hay Spratley) của Việt Nam.

Sự tổ chức chiếm đóng theo nghi thức Phương Tây của chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa như thế, rồi Trường Sa được sáp nhập vào đất thuộc địa Nam Kỳ chỉ có ý nghĩa là tái xác lập chủ quyền vốn đã có từ lâu đời của Việt Nam mà Pháp chiếm làm thuộc địa. Ngoài ra khi quân Pháp rút khỏi Việt Nam năm 1956, Trường Sa được bàn giao cho chính quyền ở Nam Việt Nam quản lý đã bảo đảm tính liên tục thực thi chủ quyền một cách hoà bình của Việt Nam đối với Trường Sa.

Năm là ngoài sự sáp nhập Trường Sa về mặt hành chánh của chính quyền thực dân Pháp vào cảng Bà Rịa, Vũng Tàu, đất Nam Kỳ theo hiệp ước Pháp Việt 1862, 1874, chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam đã có những hành động cụ thể như xây dựng bia chủ quyền, xây dựng trạm khí tượng, trạm vô tuyến ở đảo Itu – Aba cùng trại binh ở quần đảo Trường Sa. Suốt thời gian từ 1927 đến 1945, chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam đã thường xuyên tổ chức khảo sát hay khai thác ở quần đảo này.

Sáu là các chính quyền ở Việt Nam có trách nhiệm quản lý vùng Biển Đông trong các thời kỳ chủ quyền bị xâm phạm cũng luôn khẳng định chủ quyền của Việt Nam, chưa bao giờ từ bỏ chủ quyền Việt Nam ở quần đảo Trường Sa.

Cách Mạng Tháng Tám thành công năm 1945 chấm dứt chế độ thuộc địa và kết thúc sự tồn tại của triều đình Huế, khiến cơ sở pháp lý của các hiệp ước 1874 và 1884 không còn giá trị, song thực dân Pháp đã chiếm lại Sài Gòn từ ngày 23 tháng 9 năm 1945, thành lập chính quyền Nam Kỳ tự trị của người Việt thân Pháp và sau đó thành lập chính phủ Bảo Đại thân Pháp, ký kết với Bảo Đại hiệp ước năm 1947 và tranh thủ sự công nhận của các nước Phương Tây để chống lại chính phủ do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo đang tổ chức kháng chiến chống Pháp. Các chính quyền thân Pháp ở Việt Nam hoặc thực dân Pháp đã liên tục quản lý quần đảo Trường Sa với các hải đảo đã chiếm hữu kể trên, kế tục sự chiếm hữu trước đó thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn. Chúng ta cần lưu ý rằng chế độ cai trị ở Nam Kỳ mà quần đảo Trường Sa được sáp nhập là chế độ thuộc địa, trực trị, khác với chế độ bảo hộ ở miền Trung. Vì thế cung cách xử lý chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa của Pháp cũng khác với Hoàng Sa, ngoài việc nhân danh vương quốc An Nam theo hiệp định 1884, Pháp còn nhân danh chính quyền thực dân trực trị để chiếm hữu Trường Sa, nên đã làm thủ tục nghi thức truyền thống phương Tây. Song dù với danh nghĩa gì đi nữa thì việc sáp nhập Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa, lãnh thổ của Việt Nam là một thực tế, đã có một giá trị pháp lý quốc tế trong khi chưa có một nước thứ ba nào chiếm hữu thực sự quần đảo Trường Sa.

Những tình tiết trên đây là những bằng chứng rõ ràng về sự chiếm hữu thật sự, liên tục và

hoà bình của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa, chỉ bị gián đoạn một thời gian ngắn khi bị Nhật dùng vũ lực trái phép đem quân chiếm đóng một thời gian (ngay khi Nhật đảo chính Pháp và tước khí giới quân Pháp đồn trú ở Trường Sa ngày 9-3-1945). Cuối 1946 qua năm 1947, cũng trong một thời gian ngắn, lợi dụng thời gian tranh tối tranh sáng, quân đội, Trung Hoa Dân Quốc lấy cớ giải giáp quân đội Nhật đã đến chiếm đóng đảo Ba Bình (Itu – Aba) vốn bị Nhật chiếm vài năm trước đó. Song đến đầu năm 1950, quân Trung Quốc đã rút. Sau đó đến năm 1956, cũng lợi dụng tình hình tranh tối tranh sáng giao quyền hành, Trung Hoa Dân Quốc đã chiếm đóng đảo Ba Bình (Itu – Aba) của Trường Sa và Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa đã chiếm đảo Phú Lâm của Hoàng Sa. Đó đều là những hành động trái phép đối với luật pháp quốc tế. Nếu các nước ngoài bằng vũ lực xâm chiếm tranh giành chủ quyền ở Hoàng Sa và Trường Sa, thì sự xác lập chủ quyền từ lâu đời của Việt Nam về mặt pháp lý quốc tế vẫn còn có giá trị của nó.

Bây là từ sau tháng 4/1956, khi quân Viễn Chinh Pháp rút, các chính quyền ở Nam Việt Nam quản lý Trường Sa, luôn có những hành động bảo vệ chủ quyền ở quần đảo Trường Sa. Đến năm 1975, khi giải phóng Miền Nam Việt Nam, quân đội nhân dân Việt Nam đã tiếp quản, tiếp tục trấn giữ, thực thi chủ quyền của Việt Nam đã có từ lâu đời trên quần đảo Trường Sa. Mọi sự xâm chiếm bằng vũ lực của Trung Quốc cũng như các nước khác trong các thời kỳ đã qua cũng như hiện nay đều vi phạm pháp lý quốc tế.

Như thế với chức năng kiểm soát sự khai thác các sản vật ở Biển Đông và những hành động cụ thể trực tiếp khai thác các sản vật của Đới Hoàng Sa, một tổ chức dân binh liên tục gần hai thế kỷ suốt từ đầu thế kỷ XVII cho đến năm 1816 cùng những hành động xác lập và thực thi chủ quyền rất cụ thể như nêu cột mốc, dựng bia, xây miếu, trồng cây, đo đạc thủy trình vẽ bản đồ của thủy quân Việt Nam từ năm 1816 dưới sự chỉ đạo trực tiếp của vua và triều đình cũng như những lời tuyên bố của vua, triều đình nhà Nguyễn và sự quản hạt hành chánh vào Quảng Ngãi từ đầu thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX là những bằng chứng hiển nhiên, bất khả tranh nghị về chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa. Mọi sự tranh giành chủ quyền với Việt Nam là hành động trái phép với luật pháp quốc tế.

Nguyễn Nhã, Tiến sĩ sử học

Bài viết này đến từ e-ThongLuan
<http://www.thongluan.org/vn>

Link của bài này là:
<http://www.thongluan.org/vn/modules.php?name=News&file=article&sid=1078>